TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2026/QĐST-LĐ	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Đào Thị Thu Vân

***Thư ký phiên họp*:** Ông Thái Vương Triều - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp*:** Bà Mai Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 454/2025/TLST-VLĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 288/2025/QĐST-LĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Bà Huỳnh Thị Kim S, sinh năm 1991; nơi thường trú tại: Thôn G, xã T, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1994; nơi thường trú: Thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: Số E, xa lộ X, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1967; địa chỉ: Số G đường số A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở D; địa chỉ: Đường T, khu T, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Huỳnh Thị Kim S trình bày: Trong khoảng thời gian từ tháng 06/2010 đến tháng 12/2013, bà Huỳnh Thị Kim S làm việc tại Công ty TNHH F; địa chỉ: Khu chế xuất L, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số: 7910248829. Tuy nhiên, khi bà S đi làm thủ tục tại Bảo hiểm xã hội thì được biết bảo hiểm xã hội của bà bị trùng trong khoảng thời gian từ tháng 10/2011 đến tháng 02/2014. Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do vào tháng 10/2011 đến tháng 02/2014, bà S

cho bà Nguyễn Thị Hồng M1 chứng minh nhân dân để làm việc tại Công ty Cổ phần Đ. Quá trình làm việc, bà H được Công ty cổ phần Đ tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ bảo hiểm là 7411281722. Vì thiếu hiểu biết, nghĩ rằng việc cho bà H mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty cổ phần Đ là không vi phạm gì và chỉ mong muốn cho bà H có công việc để trang trải cuộc sống. Vì vậy, bà S yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim S và Công ty Cổ phần Đ là vô hiệu. Bà Huỳnh Thị Kim S không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà H và bà S là chị em họ hàng với nhau. Vào tháng 10/2011, do bà H chưa đủ tuổi lao động, không có chứng minh nhân dân nên đã mượn chứng minh nhân dân của bà S để xin vào làm việc tại Công ty Cổ phần Đ và tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 10/2011 đến tháng 02/2014 với số sổ bảo hiểm xã hội là 7411281722. Nay bà H thống nhất toàn bộ yêu cầu của bà S và đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim S với Công ty Cổ phần Đ vô hiệu và không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đ do ông Nguyễn Hữu M đại diện trình bày:

Việc bà S yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim S với Công ty Cổ phần Đ thì Công ty đồng ý với yêu cầu của bà S. Đối với các chế độ của bà S sau khi nghỉ việc, Công ty đã giải quyết đầy đủ cho bà S vì vậy Công ty Cổ phần Đ không có yêu cầu gì trong vụ việc này. Ngoài ra, do ông M bận công việc, không thể sắp xếp thời gian đến Tòa án nên không thể trực tiếp tham gia phiên họp và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

- Ông Dương Văn T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D (viết tắt là BHXH) trình bày: Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty cổ phần Đ cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Huỳnh Thị Kim S sinh năm 1991, số CCCD 054191011477, với mã số BHXH 7411281722 có quá trình tham gia BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 10/2011 đến tháng 02/2014 tại Công ty Cổ phần Đ chưa nhận trợ cấp BHXH một lần. Ngoài ra qua tra cứu dữ liệu, BHXH cơ sở Dĩ An còn phát hiện bà Huỳnh Thị Kim S còn có mã số 7910248829 từ tháng 6/2010 đến tháng 12/2013 tại Công ty TNHH F. Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà Huỳnh Thị Kim S và Công ty cổ phần Đ, đề nghị Tòa án Căn cứ theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Công ty Cổ phần Đ có giao kết lại hợp đồng lao động với người mượn hồ sơ hay không; về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của bà Huỳnh Thị Kim S, BHXH không có lưu trữ những hồ sơ này. Về các yêu cầu khác của bà Huỳnh Thị Kim S không có ý kiến.

- Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Huỳnh Thị Kim S là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Huỳnh Thị Kim S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội cơ sở D; người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Đ có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 10/2011 đến tháng 02/2014, người lao động tên Huỳnh Thị Kim S giao kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ và được Công ty Cổ phần Đ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7411281722. Tuy nhiên, bà S và bà H đều thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ và thực tế làm việc tại công ty T1 khoảng thời gian từ tháng 10/2011 đến tháng 02/2014 là bà Nguyễn Thị H (do bà S cho bà H mượn chứng minh nhân dân).

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà S, bà H và Công ty Cổ phần Đ phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 10/2011 đến tháng 02/2014, bà S đang làm việc tại Công ty TNHH F, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số 7910248829. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ trong khoảng thời gian tháng 10/2011 đến tháng 02/2014 là bà Nguyễn Thị H, không phải là bà Huỳnh Thị Kim S.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: "*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*". Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*" và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*". Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*" và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*". Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L thì: *"...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...*". Do đó, có cơ sở xác định việc bà H mượn hồ sơ cá nhân của bà S để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7411281722 từ tháng 10/2011 đến tháng 02/2014 tại Công ty Cổ phần Đ là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Kim S về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim S với Công ty Cổ phần Đ theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411281722 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: *"... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu"*, chấp nhận yêu cầu của bà S, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Bà S và bà H có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7411281722.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Huỳnh Thị Kim S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39;Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Huỳnh Thị Kim S.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim S với Công ty Cổ phần Đ (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411281722) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411281722 không phải là bà Huỳnh Thị Kim S, sinh năm 1991, giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 054191011477. Bà Huỳnh Thị Kim S và bà Nguyễn Thị H được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7411281722.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Huỳnh Thị Kim S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0049787 ngày 16/12/2025 của Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Khu vực 16-TP.HCM;
- VKSND Khu vực 16-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Phòng THADS Khu vực 16-TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Đào Thị Thu Vân